CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0304772590
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.14 13:33:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse

Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.HCM

MST: 0304772590

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/24	01/01/24
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 +120+130+140+150)	**100**		**37.187.389.575**	**36.910.061.507**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**6.025.442.231**	**1.608.748.565**
1. Tiền	111		6.025.442.231	1.608.748.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**30.815.657.883**	**35.113.846.586**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.103.601.676	35.113.846.586
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.287.943.793)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.03**	**204.563.500**	**52.724.748**
1. Phải thu khách hàng	131		-	
2. Trả trước cho người bán	132		50.027.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		152.465.230	52.724.748
5. Các khoản phải thu khác	135		2.071.270	
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**141.725.961**	**134.741.608**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141.725.961	125.741.608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	9.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	**200**		**1.548.590.052**	**1.826.584.922**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.04**	**1.205.163.861**	**1.349.665.401**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		119.003.117	148.777.757
- Nguyên giá	222		297.746.500	297.746.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(178.743.383)	(148.968.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.086.160.744	1.200.887.644
- Nguyên giá	228		1.668.500.000	1.618.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(582.339.256)	(417.612.356)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/24	01/01/24
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.05**	**343.426.191**	**476.919.521**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		155.806.191	289.299.521
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		187.620.000	187.620.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**38.735.979.627**	**38.736.646.429**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/24	01/01/24
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**204.068.076**	**581.921.059**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**204.068.076**	**581.921.059**
1. Vay ngắn hạn	311		-	
2. Phải trả người bán	312	**V.06**	-	48.802
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.07**	79.080.218	260.318.380
5. Phải trả người lao động	315	**V.08**	-	176.160.000
6. Chi phí phải trả	316		63.545.455	80.505.335
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**V.09**	18.850.193	18.100.325
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46.788.216	46.788.217
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		(4.196.006)	
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**VII**	**38.531.911.551**	**38.154.725.370**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	412			
3. Quỹ dự phòng tài chính	413			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/24	01/01/24
1	2	3	4	5
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	414		3.398.905.435	3.021.719.254
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	415		133.006.116	133.006.116
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		38.735.979.627	38.736.646.429

TP.HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
BÙI THUÝ HOÀ	BÙI THUÝ HOÀ	NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.HCM

MST: 0304772590

Mẫu số B01-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/24	01/01/24
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**2**		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	V.02	**22.670.690.000**	**28.402.770.000**
Trong đó:			0	0
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		22.670.690.000	28.402.770.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		**28.350.000.000**	-
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	V.10	28.350.000.000	-
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.11	29.000.656	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		-	-

TP.HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
BÙI THUÝ HOÀ	BÙI THUÝ HOÀ	NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse

Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.HCM

MST: 0304772590

Mẫu số B02-CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			2024	2023	2024	2023
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu	01	VI.1	433.922.875	335.305.388	433.922.875	335.305.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	**10**		**433.922.875**	**335.305.388**	**433.922.875**	**335.305.388**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2				
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	**20**		**433.922.875**	**335.305.388**	**433.922.875**	**335.305.388**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.742.011.527	3.488.657.683	5.742.011.527	3.488.657.683
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.336.193.121	24.827.955	1.336.193.121	24.827.955
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.367.069.450	3.605.762.316	4.367.069.450	3.605.762.316
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	**30**		**472.671.831**	**193.372.800**	**472.671.831**	**193.372.800**
10. Thu nhập khác	31	VI.6		102.708.284		102.708.284
11. Chi phí khác	32	VI.7		102.738.284		102.738.284
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**			**(30.000)**		**(30.000)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**472.671.831**	**193.342.800**	**472.671.831**	**193.342.800**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8				
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**472.671.831**	**193.342.800**	**472.671.831**	**193.342.800**
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
BÙI THUÝ HOÀ	BÙI THUÝ HOÀ	NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.HCM
MST: 0304772590

Mẫu số B03 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125 /2011 /TT-BTC
ngày 05 /09/ 2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1.371.135.103)	(1.969.002.094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.170.844.476)	(1.567.892.219)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(209.163.967)	(154.028.234)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		516.508.646	1.336.148.948
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.035.709.717)	(940.843.425)
Lưu chuyển tiền tuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4.270.344.617)**	**(3.295.617.024)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				**0**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(50.000.000)	(118.181.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.953.210.000)	(6.097.695.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.688.285.000	11.171.695.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.963.283	930.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8.687.038.283**	**4.956.749.051**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**4.416.693.666**	**1.661.132.027**
				0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.608.748.565**	**1.325.454.822**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
				0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**6.025.442.231**	**2.986.586.849**
				-

-

TP.HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
BÙI THUÝ HOÀ	BÙI THUÝ HOÀ	NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Q.3
MST: 0304772590

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số cuối kỳ	
	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2024		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	35.000.000.000					25.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu	66.503.058			66.503.058				
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính								
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		133.006.116	133.006.116				133.006.116	133.006.116
10. Lợi nhuận chưa phân phối	882.271.556	3.021.719.254	1.144.933.589	(76.921.306)	1.849.910.386	(1.472.724.205)	2.027.205.145	3.398.905.435
TỔNG CỘNG	**25.948.774.614**	**38.154.725.370**	**1.277.939.705**	**(10.418.248)**	**1.849.910.386**	**(1.472.724.205)**	**27.160.211.261**	**38.531.911.551**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
BÙI THUÝ HOÀ	BÙI THUÝ HOÀ	NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse

Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.HCM

MST: 0304772590

Mẫu số B09- CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse tiền thân là Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông. Công ty hoạt động theo Giấy phép số 14/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, các Giấy phép điều chỉnh tại từng thời điểm, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 131/GPĐC-UCK ngày 31/12/2021 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304772590 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 12/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên giao dịch :	**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE**
Tên tiếng Anh :	Lighthouse Fund Management Joint Stock Company
Trụ sở chính :	Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, p.Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ :	35.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng.)
Nghiệp vụ kinh doanh :	+ Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; + Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Người đại diện pháp luật:	Nguyễn Lê Đình Quang - Tổng Giám đốc
Tổng số công nhân viên	17 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2024 doanh thu chủ yếu là lãi đầu tư tài chính (lãi từ việc đầu tư chứng khoán) và doanh thu từ nghiệp vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán LHBF.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 ~ 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 ~ 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 ~ 5

Tài sản cố định vô hình	Số năm
TSCĐ vô hình khác	1 ~ 5

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong khoản thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6 - Các quỹ dự trữ bắt buộc.

Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 2 Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 của Bộ Tài chính về việc huỷ trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ theo thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

10 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản mục không có số dư: Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh: Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

Đvt: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/24	01/01/24
a. Tiền	**6.025.442.231**	**1.608.748.565**
- Tiền mặt	108.254.899	84.120.009
- Tiền gửi ngân hàng	472.951.807	243.090.890
+ Ngân hàng BIDV - CN NKKN - tk tăng vốn	*14*	*14*
+ Ngân hàng BIDV - CN NKKN - tk thanh toán	*455.765.405*	*234.019.625*
+ Ngân hàng BIDV - CN NKKN - tk cà thẻ	*10.868.070*	*4.668.133*
+ Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Hàm Nghi	*6.318.318*	*4.403.118*
- Tiền tại công ty chứng khoán	5.444.235.525	1.281.537.666
+ Chứng khoán Bảo Minh - TK086C898680	*5.444.235.525*	*1.281.537.666*
b. Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**6.025.442.231**	**1.608.748.565**
	-	-

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/24		01/01/24	
a. Chứng khoán kinh doanh	**Số lượng**	**Nguyên giá**	**Số lượng**	**Nguyên giá**
- Cổ phiếu	**2.267.069**	**32.103.601.676**	**2.840.277**	**35.113.846.586**
+ Chứng khoán vốn đã niêm yết	**2.267.069**	**32.103.601.676**	**2.840.277**	**23.358.197.424**
Mã BMS	*59*	-	*54*	-
Mã DBD	*192.937*	*8.135.545.000*	*154.350*	*8.135.545.000*
Mã DCF	*131.900*	*6.409.678.793*	*85.700*	*4.407.790.000*
Mã NAB	*1.942.173*	*17.558.377.883*	*2.600.173*	*22.570.511.586*
Cộng	**2.267.069**	**32.103.601.676**	**2.840.277**	**35.113.846.586**
		-		-

b. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư	**30/06/2024**	**Phát sinh giảm**	**Phát sinh tăng**	**01/01/2024**
Chứng khoán kinh doanh	**32.103.601.676**	**6.963.454.910**	**3.953.210.000**	**35.113.846.586**
+ Cổ phiếu	32.103.601.676	6.963.454.910	3.953.210.000	35.113.846.586
Cộng	**32.103.601.676**	**6.963.454.910**	**3.953.210.000**	**35.113.846.586**

-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/24	01/01/24
Phải thu khách hàng	-	-
a. Phải thu khách hàng	-	-
- Cổ tức chờ về bằng tiền		
- Thu tiền bán chứng khoán	-	
b. Trả trước cho người bán	**50.027.000**	-
- Công Ty TNHH TM DV DLVT Sao Việt	*27.000*	
- CÔNG TY TNHH DVDL QUỐC TẾ HOÀNG VŨ	*2.000.000*	
- CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN MỀM BRAVO	*48.000.000*	-
b. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	**152.465.230**	**52.724.748**
- Quỹ LHBF	*57.624.853*	*52.724.748*
- Quỹ LHCDF	*66.955.131*	-
- Quản lý danh mục đầu tư	*27.885.246*	
c. Các khoản phải thu khác	**2.071.270**	-
- Phải thu quỹ mở LHBF.	*2.011.640*	-
- Phải thu quỹ mở LHCDF.	*59.630*	-
- Khác		-
Cộng	**204.563.500**	**52.724.748**

Mẫu số B09- CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

4. Tăng, giảm tài sản cố định

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

		Máy móc, thiết bị văn phòng	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	01/01/24	155.870.000	141.876.500		297.746.500
Mua sắm mới					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	30/06/24	155.870.000	141.876.500	-	297.746.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	01/01/24	89.144.160	59.824.583		148.968.743
Khấu hao trong kỳ		15.586.992	14.187.648		29.774.640
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	30/06/24	104.731.152	74.012.231	-	178.743.383
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày	01/01/24	66.725.840	82.051.917	-	148.777.757
2. Tại ngày	30/06/24	51.138.848	67.864.269	-	119.003.117

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

		Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	01/01/24	570.000.000	1.048.500.000	1.618.500.000
Mua sắm mới		-	50.000.000	50.000.000
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Số dư cuối kỳ	30/06/24	570.000.000	1.098.500.000	1.668.500.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	01/01/24	219.311.821	198.300.535	417.612.356
Khấu hao trong kỳ		57.000.000	107.726.900	164.726.900
Giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ	30/06/24	276.311.821	306.027.435	582.339.256
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày	01/01/24	350.688.179	850.199.465	1.200.887.644
2. Tại ngày	30/06/24	293.688.179	792.472.565	1.086.160.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

5. Tài sản dài hạn khác	30/06/24	01/01/24
a. Chi phí trả trước dài hạn	**155.806.191**	**289.299.521**
- Chi phí trả trước dài hạn thiết bị văn phòng	*81.811.208*	*128.021.843*
- Chi phí trả trước sửa chữa văn phòng	*60.792.318*	*151.980.774*
- Chi phí trả trước dịch vụ CNTT	*11.136.000*	*7.320.000*
- Chi phí trả trước bộ nhận diện thương hiệu Lighthouse	-	*1.888.904*
- Chi phí trả trước sử dụng tên miền lighthousecapital.Com.Vn & .Vn	*2.066.665*	*88.000*
b. Tài sản dài hạn khác: (Đặt cọc thuê văn phòng)	**187.620.000**	**187.620.000**
- Cọc vỏ bình nước	*420.000*	*420.000*
- Cty Cổ phần đầu tư SB Space 65 - Đặt cọc thuê văn phòng	*187.200.000*	*187.200.000*
Cộng	**343.426.191**	**476.919.521**
	-	-

6. Phải trả người bán	30/06/24	01/01/24
- Công ty Cổ phần Fincorp	-	
- CT TNHH MTV viễn thông quốc tế FPT	-	48.802
- CT CP phần mềm Bravo		
Cộng	-	**48.802**
	-	-

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/24	01/01/24
- Thuế giá trị gia tăng	1.275.000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	209.163.967
- Thuế thu nhập cá nhân	75.733.948	51.154.413
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ quỹ - LHBF	2.011.640	
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ quỹ - LHCDF	59.630	
Cộng	**79.080.218**	**260.318.380**
	-	-

8. Phải trả người lao động	30/06/24	01/01/24
- Lương tháng 13/2023	-	176.160.000
Cộng	-	**176.160.000**
	-	-

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/24	01/01/24
- Kinh phí công đoàn	13.850.193	13.100.325
- Khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	**18.850.193**	**18.100.325**
	-	-

10. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước: Nguyễn Thị Bích Trâm	30/06/24	01/01/24
Cổ phiếu đăng ký giao dịch: RYG		
- Số lượng	1.890.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

- Giá trị thị trường	28.350.000.000	-
	-	-

11. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	30/06/24	01/01/24
- Phí quản lý danh mục	27.885.246	-
- Phí lưu ký của ngân hàng	1.115.410	-
Cộng	29.000.656	-
	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	27.885.246	69.720.489
- Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	406.037.629	265.584.899
Cộng	433.922.875	335.305.388
	-	-

2. Chi phí hoạt động kinh doanh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- CP hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán		
Cộng	-	-
	-	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5.740.048.244	3.487.726.814
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.963.283	930.869
Cộng	5.742.011.527	3.488.657.683
	-	-

4. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	15.218.154	
- Dự phòng giảm giá đầu tư	1.287.943.793	
- Phí mua bán chứng khoán và chi phí khác	33.031.174	24.827.955
Cộng	1.336.193.121	24.827.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Chi phí nhân viên	2.461.778.972	1.957.031.516
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.501.540	218.461.115
- Chi phí thuê văn phòng	465.380.505	444.018.105
- Chi phí vật liệu	2.500.000	
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	177.958.089	211.754.883
- Chi phí công tác	149.487.347	24.901.016
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	126.289.545	124.593.515
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	683.975.644	268.920.124
- Chi phí bằng tiền khác	105.197.808	356.082.042
Cộng	**4.367.069.450**	**3.605.762.316**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Ông Hồ Hoàng Lâm	14.077.000.000	10.055.000.000
- Cổ đông khác	20.923.000.000	14.945.000.000
Cộng	**35.000.000.000**	**25.000.000.000**

b. Cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.500.000**	**2.500.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**3.500.000**	**2.500.000**
- cổ phiếu phổ thông	*3.500.000*	*2.500.000*
- cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.500.000**	**2.500.000**
- cổ phiếu phổ thông	*3.500.000*	*2.500.000*
- cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

TP.HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
BÙI THUÝ HOÀ	BÙI THUÝ HOÀ	NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG